



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC**  
**NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02a/TCTD-HN)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03a/TCTD-HN)	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04a/TCTD-HN)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD-HN)	12 - 86

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập  
Ngân hàng số**

576/GP-UB

ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động Ngân hàng số**

0025/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301378892

ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 25 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Anh Tài  
Bà Nguyễn Thanh Phương  
Ông Ngô Quang Trung  
Ông Nguyễn Nhất Nam

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Ông Nguyễn Hoài Nam

Thành viên  
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Ông Vương Công Đức

Thành viên  
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)  
Thành viên độc lập  
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Quang Trung  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Ông Lê Văn Bé Mười  
Ông Phạm Anh Tú  
Ông Lý Công Nha

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

**Ban kiểm soát**

Bà Phan Thị Hồng Lan  
Ông Lê Hoàng Nam  
Ông Võ Thanh Hải

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên  
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)

**Trụ sở đăng ký**

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam







KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 86.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

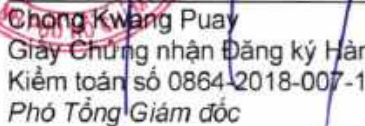
### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00367-20-2



  
Phung Kwang Puay  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0864-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

	Thuyết minh	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>4</b>	<b>424.440</b> /
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>5</b>	<b>497.347</b> /
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>8.452.725</b> /
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		5.487.725 /
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.965.000 /
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>10.184</b> /
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>35.296.536</b> /
1	Cho vay khách hàng	8	35.778.276 /
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(481.740) /
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>4.622.092</b> /
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.633.771 /
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(11.679) /
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.187.776</b> /
1	Tài sản cố định hữu hình	11	355.854 /
a	Nguyên giá		517.237 /
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(161.383) /
3	Tài sản cố định vô hình	12	831.922 /
a	Nguyên giá		967.092 /
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(135.170) /
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>2.900.112</b> /
1	Các khoản phải thu	13	1.690.514 /
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.106.427 /
4	Tài sản Có khác	14	174.591 /
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(71.420) /
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>53.391.212</b> /
			<b>51.808.678</b> /

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



	Thuyết minh	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>15</b>	<b>7.230.583 / 9.435.310</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.730.583 / 8.589.696
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.500.000 / 845.614
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>16</b>	<b>37.625.912 / 35.218.568</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>17</b>	<b>3.619.300 / 2.452.726</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>1.133.579 / 967.100</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.062.553 / 876.025
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	71.026 / 91.075
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>49.609.374 / 48.073.704</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>3.781.838 / 3.734.974</b>
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.171.009 / 3.171.009
a	Vốn điều lệ		3.171.000 / 3.171.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		1 / 1
c	Thặng dư vốn cổ phần		8 / 8
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		173.607 / 173.656
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.035) / -
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		439.257 / 390.309
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>3.781.838 / 3.734.974</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>53.391.212 / 51.808.678</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



	Thuyết minh	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
1	Bảo lãnh vay vốn	32	130.719 / 130.719,
2	Cam kết giao dịch hối đoái	32	21.215.390 / 30.695.339,
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	32	1.764.058 / 2.064.588,
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	32	1.764.718 / 1.832.348,
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	32	17.686.614 / 26.798.403,
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	90.183 / 103.433,
5	Bảo lãnh khác	32	1.307.516 / 1.400.425,
6	Cam kết khác	32	3.882 / -

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quanh  
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú  
Phó Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2020 Triệu VND	30/06/2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	2.160.031 /	1.795.962 /
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	1.644.396 /	1.377.052 /
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần</b>		<b>515.635 /</b>	<b>418.910 /</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	44.625 /	45.782 /
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	21.339 /	17.524 /
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>23</b>	<b>23.286 /</b>	<b>28.258 /</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>24</b>	<b>21.041 /</b>	<b>19.622 /</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>25</b>	<b>89.351 /</b>	<b>21.646 /</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	10.117 /	20.680 /
6	Chi phí hoạt động khác	26	1.156 /	1.367 /
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>26</b>	<b>8.961 /</b>	<b>19.313 /</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>27</b>	<b>408.015 /</b>	<b>413.937 /</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>250.259 /</b>	<b>93.812 /</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>28</b>	<b>188.482 /</b>	<b>45.915 /</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>61.777 /</b>	<b>47.897 /</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai  
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2020	30/06/2019
		Triệu VND	Triệu VND
	<b>Thuyết minh</b>		
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b> (mang từ trang trước sang)	61.777 /	47.897 /
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.551 /	9.631 /
XII	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>12.551 /</b>	<b>9.631 /</b>
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>49.226 /</b>	<b>38.266 /</b>
		<hr/>	
	<b>Thuyết minh</b>		
XV	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> Lãi cơ bản trên cổ phiếu	155 /	125 /
	30		
		<hr/>	

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quan  
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú  
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
**30/06/2020**      **30/06/2019**  
**Triệu VND**      **Triệu VND**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.081.924	1.629.685
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.457.868)	(1.330.942)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	23.286	28.258
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	110.242	39.618
05	Thu nhập khác	6.972	9.105
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	234	1.474
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(378.049)	(387.147)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(24.651)	(2.424)

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động**

**362.090**      **(12.373)**

**Những thay đổi về tài sản hoạt động**

09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(471.655)	(158.700)
10	(Tăng)/giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	(662.512)	204.185
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12.152	22.591
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.783.590)	(1.726.238)
13	(Giảm)/tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(264.146)	158
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(244.201)	(180.368)

**Những thay đổi về công nợ hoạt động**

15	Tăng các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	60.706
16	Giảm các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(2.204.727)	(487.294)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	2.407.344	783.024
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.166.574	-
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.705
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(7.805)	3.941
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	(9)

**I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**(1.690.476)**      **(1.487.672)**



Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
**30/06/2020**      **30/06/2019**  
**Triệu VND**      **Triệu VND**

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	54.846 / (162.167) /
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1.898 / 22.455 /
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	- (7) /
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	- 31.460 /
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>56.744 / (108.259) /</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	- 76.005 /
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>- 76.005 /</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>(1.633.732) / (1.519.926) /</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>	<b>9.360.279 / 7.249.327 /</b>
<b>VI</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI</b>	<b>(2.035) / (2.485) /</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 31)</b>	<b>7.724.512 / 5.726.916 /</b>

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quan  
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Kỳ Công Nha  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Phạm Anh Tú  
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

### (b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.171 tỷ VND.

### (c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 44 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2019: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 44 phòng giao dịch).

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			30/06/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của công ty con là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất, bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật, xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng biện pháp thích hợp, và thực hiện các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác được NHNNVN cho phép.

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 1.724 nhân viên (31/12/2019: 1.783 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

**(b) Cơ sở đo lường**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.



(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) **Cơ sở hợp nhất**

(i) **Công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(ii) **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(v).

**(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li></ul>
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.



<b>Nhóm nợ</b>		<b>Tình trạng quá hạn</b>
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Thông tin về các khoản cho vay được cơ cấu lại theo Thông tư 01 được trình bày tại Thuyết minh 8.

#### (ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (31/12/2019: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019).



**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (31/12/2019: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2019).

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

**(v) Bán nợ cho VAMC**

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 3(h)(v).

**(g) Các cam kết ngoại bảng**

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li></ul>

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

**(h) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.



**(ii) Ghi nhận**

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

**(iii) Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UpCom”) là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

**Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f). Tập đoàn chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn số 925.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dự nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn phải trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.



**(i) Các công cụ tài chính phái sinh**

***Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ***

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**(j) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phái thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

#### **(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



**(k) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

**(iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(l) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 38 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 20 năm.

**(iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(m) Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản lãi, phí phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(n) Các khoản dự phòng**

Trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(m), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Thông tư 180 chỉ ra rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.



**(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

**(p) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

**(q) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**(r) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc.

**(s) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(t) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(u) Các quỹ dự trữ**

**(i) Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

**(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, công ty con**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

**(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.



**(w) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và, khi phù hợp, lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(x) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được (cơ sở thực thu).

**(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

**(z) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(aa) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



**(cc) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(dd) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(ee) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(gg) Cổ tức**

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

**(hh) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

**(ii) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai  
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 4. Tiền mặt

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	359.628 /	339.507-
Tiền mặt bằng ngoại tệ	64.812 /	87.134 /
	<u>424.440 /</u>	<u>426.641 /</u>

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	<u>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</u>	
	30/06/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8% /	8% -
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6% /	6% -
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3% /	3% -
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1% /	1% -
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1% /	1% /
	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN:		
▪ Bằng VND	478.248 /	905.939,
▪ Bằng ngoại tệ	19.099 /	23.808,
	<u>497.347 /</u>	<u>929.747 /</u>



## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.585.325	1.582.298
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	621.530	126.829
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.957.900	3.684.089
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.322.970	2.145.075
<b>Cho vay</b>		
Cho vay bằng VND	2.965.000	1.481.615
Cho vay bằng ngoại tệ	-	162.330
	<b>8.452.725</b>	<b>9.182.236</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.866.814	10.184	-
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	235.239	-	3.339
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.738.574	25.675	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## 8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	<b>30/06/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	35.778.276 /	33.994.686 /

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	<b>30/06/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	34.010.842 /	32.706.678 /
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	660.051 /	435.260 /
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	179.606 /	139.354 /
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	263.268 /	154.649 /
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	664.509 /	558.745 /
	<b>35.778.276 /</b>	<b>33.994.686 /</b>

Việc phân loại nợ được thực hiện theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(f)(i). Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 01 do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ do áp dụng Thông tư 01 như sau:

	<b>30/06/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ	1.353.400	-
Số dư nợ được miễn, giảm lãi	1.420.700	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai  
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn như sau:

	<b>30/06/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	18.550.290 /	16.902.936,
Nợ trung hạn	5.353.400 /	5.699.078,
Nợ dài hạn	11.874.586 /	11.392.672 /
	<hr/> 35.778.276 /	<hr/> 33.994.686,

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>30/06/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Cho vay cá nhân	17.412.069 /	16.633.928,
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	320.205 /	348.324,
Công ty cổ phần khác	8.092.872 /	8.096.608,
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	80.736 /	77.347,
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	9.586.812 /	8.556.843,
Doanh nghiệp tư nhân	266.126 /	258.995,
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	15.155 /	15.926,
Hộ kinh doanh	2.731 /	5.063,
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.198 /	1.199,
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	372 /	453,
	<hr/> 35.778.276 /	<hr/> 33.994.686,



Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.804.277 /	9.123.825 /
Xây dựng	6.173.334 /	5.801.389 /
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.387.928 /	4.829.626 /
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.498.186 /	3.829.185 /
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.050.612 /	3.315.508 /
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.554.774 /	2.598.284 /
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.574.323 /	1.088.312 /
Vận tải kho bãi	1.001.461 /	872.134 /
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	825.549 /	586.011 /
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	480.447 /	427.919 /
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	335.356 /	328.824 /
Thông tin và truyền thông	282.637 /	264.164 /
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	225.371 /	249.728 /
Giáo dục và đào tạo	92.147 /	95.083 /
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	53.765 /	62.928 /
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	76.335 /	58.639 /
Khai khoáng	38.879 /	53.544 /
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	47.826 /	52.999 /
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	10.434 /	11.469 /
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	86.357 /
Hoạt động dịch vụ khác	264.635 /	258.758 /
	<b>35.778.276 /</b>	<b>33.994.686 /</b>

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng cụ thể (i)	225.623 /	204.169 /
Dự phòng chung (ii)	256.117 /	248.127 /
	<hr/>	<hr/>
	481.740 /	452.296 /

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020 Triệu VND	30/06/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	204.169 /	126.351 /
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 28)	26.544 /	30.192 /
Tăng dự phòng rủi ro cho khoản vay mua lại từ VAMC	8.710 /	158 /
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(13.800) /	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	225.623 /	156.701 /

(ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020 Triệu VND	30/06/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	248.127 /	214.181 /
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 28)	7.990 /	14.064 /
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	256.117 /	228.245 /

## 10. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (*)	2.848.250 ✓	2.499.666
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**)	1.294.222 ✓	602.857
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	480.000 ✓	480.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.299 ✓	11.299 ✓
	<hr/> 4.633.771 ✓	<hr/> 3.593.822 ✓
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
▪ Dự phòng giảm giá	(8.079) ✓	(8.079) ✓
▪ Dự phòng chung (i)	(3.600) ✓	(3.750) ✓
	<hr/> (11.679) ✓	<hr/> (11.829) ✓
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<hr/> 4.622.092 ✓	<hr/> 3.581.993 ✓
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (***)</i>		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	377.437
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (ii)	-	(105.108)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<hr/> -	<hr/> 272.329
Tổng chứng khoán đầu tư	<hr/> 4.622.092 ✓	<hr/> 3.854.322 ✓

(\*) Bao gồm trong số dư trái phiếu Chính phủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các trái phiếu với tổng mệnh giá:

- 50 tỷ VND (31/12/2019: 50 tỷ VND) được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở;
- 150 tỷ VND đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác (31/12/2019: 900 tỷ VND được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác) (Thuyết minh 15 và Thuyết minh 34(b)); và
- 50 tỷ VND (31/12/2019: 50 tỷ VND) đang được cầm cố cho các cam kết trong nghiệp vụ L/C.



- (\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

Bao gồm trong số dư trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các trái phiếu có tổng mệnh giá là 100 tỷ VND được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (31/12/2019: 200 tỷ VND đang được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở (Thuyết minh 34(b)).

- (\*\*\*) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã mua lại toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

- (i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020 Triệu VND	30/06/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.750 /	5.850
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	(150) /	(1.650)
Số dư cuối kỳ	3.600 /	4.200 /

- (ii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020 Triệu VND	30/06/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	105.108 /	115.747
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	153.948 /	1.659 /
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(259.056) /	-
Số dư cuối kỳ	-	117.406 /

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	173.744 /	166.372 /	141.676 /	2.487 /	36.855 /	521.134 /
Mua trong kỳ	-	90 /	360 /	99 /	717 /	1.266 /
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	314 / -	- -	- (5.442) /	- (35) /	- -	314 / (5.477) /
Số dư cuối kỳ	174.058 /	166.462 /	136.594 /	2.551 /	37.572 /	517.237 /
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	11.365 /	67.925 /	56.442 /	1.143 /	12.974 /	149.849 /
Khấu hao trong kỳ Thanh lý	1.860 / -	7.305 / -	6.550 / (5.311) /	140 / (23) /	1.013 / -	16.868 / (5.334) /
Số dư cuối kỳ	13.225 /	75.230 /	57.681 /	1.260 /	13.987 /	161.383 /
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	162.379 /	98.447 /	85.234 /	1.344 /	23.881 /	371.285 /
Số dư cuối kỳ	160.833 /	91.232 /	78.913 /	1.291 /	23.585 /	355.854 /

**11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	162.761	147.215	103.175	2.194	23.622	438.967
Mua trong năm	-	19.157	39.688	293	16.308	75.446
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	28.331 (17.348)	- -	- (1.187)	- -	- (3.075)	28.331 (21.610)
Số dư cuối năm	173.744	166.372	141.676	2.487	36.855	521.134
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.673	53.185	45.181	879	13.418	123.336
Khấu hao trong năm Thanh lý	3.773 (3.081)	14.740 -	12.107 (846)	264 -	2.113 (2.557)	32.997 (6.484)
Số dư cuối năm	11.365	67.925	56.442	1.143	12.974	149.849
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	152.088	94.030	57.994	1.315	10.204	315.631
Số dư cuối năm	162.379	98.447	85.234	1.344	23.881	371.285

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 21.080 triệu VND (31/12/2019: 22.838 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



## 12. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	722.024 /	219.651 /	941.675 /
Mua trong kỳ	-	25.417 /	25.417 /
Số dư cuối kỳ	722.024 /	245.068 /	967.092 /
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	18.990 /	103.019 /	122.009 /
Khấu hao trong kỳ	1.788 /	11.373 /	13.161 /
Số dư cuối kỳ	20.778 /	114.392 /	135.170 /
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	703.034 /	116.632 /	819.666 /
Số dư cuối kỳ	701.246 /	130.676 /	831.922 /

## 12. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	404.246´	145.349´	549.595´
Mua trong năm	319.288´	74.302´	393.590´
Thanh lý	(1.510)´	-	(1.510)´
Số dư cuối năm	722.024´	219.651´	941.675´
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	15.381´	82.217´	97.598´
Khấu hao trong năm	3.609´	20.802´	24.411´
Số dư cuối năm	18.990´	103.019´	122.009´
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	388.865´	63.132´	451.997´
Số dư cuối năm	703.034´	116.632´	819.666´

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản cố nguyên giá 4.617 triệu VND (31/12/2019: 4.617 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

### 13. Các khoản phải thu

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Thất thoát chờ xử lý (i)	71.012 ✓	71.012 ✓
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	224.870 ✓	306.713 ✓
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (iii)	900.000 ✓	900.000 ✓
Đặt cọc thuê văn phòng	58.784 ✓	56.849 ✓
Ký quỹ giao dịch thẻ	35.142 ✓	30.309 ✓
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	10.138 ✓	8.467 ✓
Tạm ứng cho nhân viên	28.549 ✓	37.736 ✓
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt – bên liên quan (iv)	310.438 ✓	1.909 ✓
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171 ✓	1.171 ✓
Phải thu khác	50.410 ✓	39.390 ✓
	<b>1.690.514 ✓</b>	<b>1.453.556 ✓</b>

- (i) Trong năm 2013, Tập đoàn đã phát hiện một trường hợp một cựu nhân viên của Tập đoàn đã tự ý thực hiện giao dịch làm thất thoát số tiền với tổng giá trị là 82.383 triệu VND. Tập đoàn đã gửi hồ sơ cho Cục Cảnh sát điều tra tội phạm trong năm 2013 để yêu cầu điều tra và khởi tố vụ án. Theo biên bản làm việc với Cục Cảnh sát điều tra tội phạm, Tập đoàn đã tạm ứng tiền để xử lý các khoản thất thoát này trong năm 2013, 2014 và 2015 lần lượt là 54.924 triệu VND, 23.951 triệu VND, và 439 triệu VND.

Theo quyết định của bản án sơ thẩm vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án cựu nhân viên này phải bồi thường 81.314 triệu VND cho Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan.

Tại ngày 14 tháng 5 năm 2018, Tập đoàn đã gửi Đơn kháng cáo đến Tòa Án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo bản án sơ thẩm trên.

Theo bản án phúc thẩm ngày 28 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Tập đoàn. Theo đó, cho phép Tập đoàn thu hồi 33.876 triệu VND là vật chứng của vụ án và được hoàn trả 1.000 triệu VND là số tiết kiệm và 972 triệu VND mà khách hàng có liên quan đã nộp lại trước đó. Đồng thời, Tập đoàn không có nghĩa vụ phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan. Trong năm 2019, Ngân hàng đã khấu trừ 8.302 triệu VND từ tài khoản tiền gửi của các khách hàng có liên quan để thu hồi khoản tạm ứng.

Tập đoàn đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản thất thoát này và thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng còn lại này.



- (ii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Vũng Tàu	80.000 ✓	80.000 ✓
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500 ✓	49.500 ✓
Tạm ứng mua bất động sản tại Tỉnh An Giang	39.000 ✓	39.000 ✓
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	30.524 ✓	29.779 ✓
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Cần Thơ và các phòng giao dịch trực thuộc	11.489 ✓	8.562 ✓
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh An Giang và các phòng giao dịch trực thuộc	10.634	3.607 ✓
Tạm ứng xây dựng trụ sở chính	1.619 ✓	764
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Trần Não, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	-	93.535 ✓
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Cà Mau và các phòng giao dịch trực thuộc	-	204 ✓
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Tây Sài Gòn và các phòng giao dịch trực thuộc	-	42 ✓
Khác	2.104 ✓	1.720 ✓
	<hr/>	<hr/>
	224.870 ✓	306.713 ✓

- (iii) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi bổ sung bởi Phụ lục Hợp đồng số 01/2016/TTSDBS ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2017/TTSDBS ngày 12 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 đã gửi Thông báo số 01/2020/CV-PN3A2 thông báo đến Ngân hàng về tiến độ xây dựng dự án và việc gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến sang tháng 6 năm 2021.

- (iv) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một bên liên quan.

#### 14. Tài sản Có khác

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chi phí trả trước	146.172 ✓	201.130 ✓
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý (i)	16.500 ✓	13.000 ✓
Chi hộ các tổ chức tín dụng khác	-	25.963 ✓
Công cụ và dụng cụ	11.919 ✓	9.098 ✓
	<hr/>	<hr/>
	174.591 ✓	249.191 ✓

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý:

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bất động sản	16.500 ✓	13.000 ✓

#### 15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</b>	1.527.715 ✓	1.576.877 ✓
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (*)	3.065.578 ✓	5.053.264 ✓
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.137.290 ✓	1.959.555 ✓
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND (*)	1.500.000 ✓	683.284 ✓
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	421.269 ✓
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	-	162.330 ✓
	<hr/>	<hr/>
	7.230.583 ✓	9.435.310 ✓

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ bằng không (0) được đảm bảo bằng trái phiếu Chính Phủ có tổng mệnh giá là 150 tỷ VND (31/12/2019: khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ 780 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 900 tỷ VND) (Thuyết minh 10).

## 16. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.510.426	1.362.323
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	60.776	45.897
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.046.972	4.774.013
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.486	22.123
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	109.152	71.766
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	43.008	11.669
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>		
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	26.614.261	28.677.489
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	131.938	156.504
<b>Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 32)</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	92.849	96.741
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	44	43
	<b>37.625.912</b>	<b>35.218.568</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	3.277.337	2.682.881
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.279.233	1.131.319
Công ty Nhà nước	7.157	8.287
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	123.244	128.129
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	298.564	286.623
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	59.918	175.238
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	176.629	145.073
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	54.150	59.204
Doanh nghiệp tư nhân	4.315	2.121
Hộ kinh doanh	15.179	5.930
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	111	764
Công ty hợp danh	50	95
Các đơn vị khác	1.499.045	605.387
Tiền gửi của cá nhân	30.830.980	29.987.517
	<b>37.625.912</b>	<b>35.218.568</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai  
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 17. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành	10 /	10 /
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành	3.619.290 /	2.452.716 /
	<u>3.619.300 /</u>	<u>2.452.726 /</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất năm là 8,5%.

Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm từ 7,7% đến 10,2% (31/12/2019: từ 8,8% đến 10,2%).

## 18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	4.075 /	17.079 /
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	6.115 /	6.115 /
Phải trả cổ tức	1.234 /	1.234 /
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	1 /	64 /
Phải trả khác	59.601 /	66.583 /
	<u>71.026 /</u>	<u>91.075 /</u>

## 19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
 30 tháng 6 năm 2020

	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ Triệu VND
	Số đầu kỳ Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.913 ✓	12.551 ✓	(24.651) ✓	2.813 ✓
Thuế giá trị gia tăng	320 ✓	2.421 ✓	(2.298) ✓	443 ✓
Các loại thuế khác	1.846 ✓	9.893 ✓	(10.920) ✓	819 ✓
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	266 ✓	(266) ✓	-
	17.079 ✓	25.131 ✓	(38.135) ✓	4.075 ✓

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
 30 tháng 6 năm 2019

	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ Triệu VND
	Số đầu kỳ Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.793) ✓	9.631 ✓	(2.424) ✓	1.414 ✓
Thuế giá trị gia tăng	334 ✓	3.226 ✓	(2.478) ✓	1.082 ✓
Các loại thuế khác	1.746 ✓	12.755 ✓	(12.559) ✓	1.942 ✓
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	215 ✓	(215) ✓	-
	(3.713) ✓	25.827 ✓	(17.676) ✓	4.438 ✓

**20. Vốn chủ sở hữu****(i) Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thăng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối doái Triệu VND	Lợi nhuận	
									sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	3.000.000	8	1	1.560	104.065	52.631	1.288	-	278.404	3.437.957
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	38.266	38.266
Tăng vốn trong kỳ	171.000	-	-	-	-	-	-	-	-	171.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	9.331	4.666	-	-	(13.997)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(2.485)	-	(2.485)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(9)	-	-	-	-	(9)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	3.171.000	8	1	1.560	113.387	57.297	1.288	(2.485)	302.673	3.644.729
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	3.171.000	8	1	1.560	113.460	57.348	1.288	-	390.309	3.734.974
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	49.226	49.226
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(32)	(17)	-	(2.035)	-	(2.035)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(278)	(278)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	3.171.000	8	1	1.560	113.428	57.331	1.288	(2.035)	439.257	3.781.838

Các quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.



(ii) **Vốn điều lệ**

	30/06/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	317.100.000 /	3.171.000 /	317.100.000 /	3.171.000 /
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	317.100.000 /	3.171.000 /	317.100.000 /	3.171.000 /
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	317.100.000 /	3.171.000 /	317.100.000 /	3.171.000 /

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020 Triệu VND	30/06/2019 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	1.971.266 /	1.568.290 /
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ	106.695 /	145.052 /
Thu nhập lãi tiền gửi	54.459 /	50.033 /
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	12.083 /	10.384 /
Thu khác từ hoạt động tín dụng	15.528 /	22.203 /
	<b>2.160.031 /</b>	<b>1.795.962 /</b>

## 22. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	1.474.265 /	1.349.997 /
Chi phí lãi tiền vay	9.946 /	27.055 /
Chi phí lãi từ giấy tờ có giá	158.953 /	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.232 /	-
	<hr/>	<hr/>
	1.644.396 /	1.377.052 /
	<hr/>	<hr/>

## 23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	41.157 /	40.146 /
Dịch vụ ngân quỹ	2.309 /	4.109 /
Dịch vụ khác	1.159 /	1.527 /
	<hr/>	<hr/>
	44.625 /	45.782 /
	<hr/>	<hr/>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	12.004 /	7.268 /
Dịch vụ ngân quỹ	2.658 /	3.485 /
Dịch vụ khác	6.677 /	6.771 /
	<hr/>	<hr/>
	21.339 /	17.524 /
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23.286 /	28.258 /
	<hr/>	<hr/>

## 24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	18.169 /	13.487
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50.639 /	52.676
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	10.225 /	434
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.542 /	46.107
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21.041 /	19.622

## 25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	103.488 /	20.511
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(14.287) /	(515)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))	150 /	1.650
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	89.351 /	21.646



## 26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	3.516 /	7.006 /
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	3.257 /	3.177 /
Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.755 /	6.833 /
Thu hồi các khoản nợ đã xóa	234 /	1.474 /
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.355 /	2.190 /
	10.117 /	20.680 /
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi thanh lý tài sản cố định	-	71 /
Chi phí khác	1.156 /	1.296 /
	1.156 /	1.367 /
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.961 /	19.313 /

## 27. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020 Triệu VND	30/06/2019 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	362 /	309.
2. Chi phí cho nhân viên	192.210 /	199.808.
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	159.498 /	165.937.
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	21.775 /	20.428.
▪ Chi thưởng	8.629 /	11.069.
▪ Chi trợ cấp	981 /	1.018.
▪ Chi trang phục	729 /	811.
▪ Chi phí khác	598 /	545.
3. Chi về tài sản	113.461 /	108.261.
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.029 /	26.865.
▪ Chi phí thuê tài sản	48.263 /	47.525.
▪ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	26.807 /	27.912.
▪ Chi phí khác	8.362 /	5.959.
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	77.046 /	83.659.
Trong đó:		
▪ Chi phí hội nghị, khánh tiết	10.636 /	15.436.
▪ Chi phí quảng cáo	31.977 /	33.374.
▪ Chi phí điện thoại, bưu phí, xăng dầu	8.824 /	7.383.
▪ Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	2.137 /	2.202.
▪ Công tác phí	3.697 /	4.746.
▪ Chi phí khác	19.775 /	20.518.
5. Nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	24.637 /	20.783.
7. Khác	299 /	1.117.
	408.015 /	413.937.

## 28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020 Triệu VND	30/06/2019 Triệu VND
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10(ii))	153.948 /	1.659.
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	26.544 /	30.192.
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	7.990 /	14.064.
	188.482 /	45.915.

## 29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	Triệu VND	Triệu VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.777	47.897
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Lãi từ thanh lý bất động sản	-	(6.833)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	979	257
2. Thu nhập chịu thuế	62.756	41.321
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.551	8.265
▪ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ thanh lý bất động sản	-	1.366
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.551	9.631
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	14.913	(5.793)
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(24.651)	(2.424)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	2.813	1.414

### (b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.



### 30. Lãi trên cổ phiếu

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 49.226 triệu VND (2019: 38.266 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 311.690.411 cổ phiếu (2018: 306.329.834 cổ phiếu), được tính như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	49.226 /	38.266 /
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	49.226 /	38.266 /

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	317.100.000 /	300.000.000 /
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	6.329.834 /
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	317.100.000 /	306.329.834 /

#### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	155 /	125 /

#### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

### 31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 Triệu VND	30/06/2019 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt	424.440 /	463.598 /	426.641 /
Tiền gửi tại NHNNVN	497.347 /	544.775 /	929.747 /
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	6.802.725 /	4.718.543 /	8.003.891 /
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>	<b>7.724.512 /</b>	<b>5.726.916 /</b>	<b>9.360.279 /</b>

### 32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	130.719 /	130.719 /
Cam kết giao dịch hối đoái	21.215.390 /	30.695.339 /
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	99.720 /	112.462 /
Bảo lãnh thanh toán	453.109 /	495.560 /
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	342.945 /	336.937 /
Bảo lãnh dự thầu	33.478 /	28.887 /
Bảo lãnh khác	561.340 /	626.796 /
Cam kết khác	3.882 /	-
	<b>22.840.583 /</b>	<b>32.426.700 /</b>
<b>Trừ: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 16)</b>	<b>(92.893) /</b>	<b>(96.784) /</b>
	<b>22.747.690 /</b>	<b>32.329.916 /</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai  
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020 Triệu VND	30/06/2019 Triệu VND
<b>Tổng số nhân viên</b>	1.765	1.713
<b>Thu nhập của nhân viên</b>		
1. Tổng lương	159.498	165.937
2. Tiền thưởng	8.629	11.069
3. Thu nhập khác	981	1.018
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	169.108	178.024
Tiền lương bình quân/tháng	15,061	16,145
Thu nhập bình quân/tháng	15,970	17,321



**34. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

**(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bất động sản	37.397.236 /	37.616.793,
Máy móc và thiết bị	1.354.415 /	1.173.490,
Phương tiện vận tải	2.745.067 /	2.937.089,
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	1.172.625 /	1.171.174,
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	3.829.992 /	3.354.522,
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	3.150.393 /	3.294.984 /
Hàng tồn kho	340.195 /	318.013,
Khác	5.788.715 /	5.656.995,
	<b>55.778.638 /</b>	<b>55.523.060,</b>

**(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	30/06/2020		31/12/2019	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư</b>				
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 10)	200.000 /	201.295 /	950.000,	951.837,
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (Thuyết minh 10)	100.000 /	110.761 /	-	-

### 35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	44.424.808 /	44.856.495 /	3.619.300 /	1.625.193 /	8.866.814 /	4.633.771 /
Ngoài nước	303.540 /	-	-	-	-	-
	44.728.348 /	44.856.495 /	3.619.300 /	1.625.193 /	8.866.814 /	4.633.771 /

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	44.007.002 /	44.653.878 /	2.452.726 /	1.731.361 /	12.973.813 /	3.971.259 /
Ngoài nước	99.667 /	-	-	-	-	-
	44.106.669 /	44.653.878 /	2.452.726 /	1.731.361 /	12.973.813 /	3.971.259 /

### 36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối năm	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM") (*)</b>		
Tiền gửi từ VCAM	47.023 ✓	46.739 ✓
Lãi dự chi cho tiền gửi từ VCAM	224 ✓	125 ✓
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC") (**)</b>		
Tiền gửi từ VCSC	437.687 ✓	31.426 ✓
Lãi dự chi cho tiền gửi	140 ✓	-
Phải thu từ VCSC	310.438 ✓	1.909 ✓
<b>Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng</b>		
Tiền gửi thanh toán	5 ✓	5 ✓
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Tiền gửi của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	21.013 ✓	24.227 ✓
Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	153 ✓	215 ✓
<hr/>		
<b>Giao dịch phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020      30/06/2019 Triệu VND      Triệu VND</b>	
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM") (*)</b>		
Tiền gửi từ VCAM	253.000 ✓	121.538 ✓
Trả gốc và lãi phát sinh từ tiền gửi của VCAM	243.944 ✓	110.008 ✓
<b>Bên liên quan khác</b>		
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	1.793 ✓	2.058 ✓
Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc	2.876 ✓	3.584 ✓
Chi phí lãi tiền gửi	271 ✓	367 ✓

(\*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.



### 37. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro (“KQLRR”) và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HDQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HDQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HDQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HDQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

#### (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Tập đoàn do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Tập đoàn đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Tập đoàn.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể được sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính và định lượng.

### Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

### Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	497.347 /	929.747 /
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	8.452.725 /	9.182.236 /
Cho vay khách hàng – gộp	35.778.276 /	33.994.686 /
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	4.622.472 /	3.582.523 /
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	377.437 /
Các tài sản tài chính khác – gộp	1.672.071 /	1.301.126 /
	<b>51.022.891 /</b>	<b>49.367.755 /</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng</b>		
Bảo lãnh vay vốn	130.719 /	130.719 /
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	99.720 /	112.462 /
Bảo lãnh khác – gộp	1.390.872 /	1.488.180 /
Cam kết khác – gộp	3.882 /	-
	<b>1.625.193 /</b>	<b>1.731.361 /</b>
	<b>52.648.084 /</b>	<b>51.099.116 /</b>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày trong Thuyết minh 34.



**Chất lượng tín dụng**

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		Cho vay khách hàng		Chứng khoán nợ đầu tư		Các tài sản tài chính khác		Tổng	
	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	497.347 /	8.452.725 /	34.010.842 /	4.622.472 /	1.600.145 /	49.183.531 /				
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	515.891 /	-	-	515.891 /				
Bị suy giảm giá trị	-	-	1.251.543 /	-	71.926 /	1.323.469 /				
<b>Giá trị gộp</b>	<b>497.347 /</b>	<b>8.452.725 /</b>	<b>35.778.276 /</b>	<b>4.622.472 /</b>	<b>1.672.071 /</b>	<b>51.022.891 /</b>				
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(481.740) /</b>	<b>(3.600) /</b>	<b>(71.420) /</b>	<b>(556.760) /</b>				
<b>Giá trị ròng</b>	<b>497.347 /</b>	<b>8.452.725 /</b>	<b>35.296.536 /</b>	<b>4.618.872 /</b>	<b>1.600.651 /</b>	<b>50.466.131 /</b>				
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(225.623) /</b>	<b>-</b>	<b>(71.420) /</b>	<b>(297.043) /</b>				
Dự phòng cụ thể	-	-	(256.117) /	(3.600) /	-	(259.717) /				
Dự phòng chung	-	-	(481.740) /	(3.600) /	(71.420) /	(556.760) /				



**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	929.747	9.182.236	32.706.678	3.582.523	1.229.192	47.630.376
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	306.580	-	922	307.502
Bị suy giảm giá trị	-	-	981.428	377.437	71.012	1.429.877
<b>Giá trị gộp</b>	<b>929.747</b>	<b>9.182.236</b>	<b>33.994.686</b>	<b>3.959.960</b>	<b>1.301.126</b>	<b>49.367.755</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(452.296)</b>	<b>(108.858)</b>	<b>(71.012)</b>	<b>(632.166)</b>
<b>Giá trị ròng</b>	<b>929.747</b>	<b>9.182.236</b>	<b>33.542.390</b>	<b>3.851.102</b>	<b>1.230.114</b>	<b>48.735.589</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(204.169)</b>	<b>(105.108)</b>	<b>(71.012)</b>	<b>(380.289)</b>
Dự phòng cụ thể	-	-	(248.127)	(3.750)	-	(251.877)
Dự phòng chung	-	-	(452.296)	(108.858)	(71.012)	(632.166)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Cho vay khách hàng – gộp

Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
327.589 /	36.263 /	19.259 /	132.780 /	515.891 /

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Cho vay khách hàng – gộp

Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
139.746 /	22.400 /	5.655 /	138.779 /	306.580 /

**(b) Rủi ro thị trường**

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Tập đoàn thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Tập đoàn đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Tập đoàn giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

*Độ nhạy với lãi suất*

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế*

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCID-HN**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	-	424.440	-	-	-	-	-	424.440
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	497.347	-	-	-	-	497.347
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	5.032.645	1.870.080	650.000	900.000	-	8.452.725
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	10.184	-	-	-	-	-	10.184
Cho vay khách hàng – gộp	1.767.434	-	8.960.082	13.509.887	7.126.641	3.401.638	559.572	35.778.276
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	11.299	-	490.000	60.000	430.389	402.107	4.633.771
Tài sản cố định	-	1.187.776	-	-	-	-	-	1.187.776
Tài sản Cố khác – gộp	71.926	2.899.606	-	-	-	-	-	2.971.532
	<b>1.839.360</b>	<b>4.533.305</b>	<b>14.490.074</b>	<b>15.869.967</b>	<b>7.836.641</b>	<b>4.732.027</b>	<b>961.679</b>	<b>53.956.051</b>

**Nợ phải trả**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	4.461.003	-	2.219.580	550.000	-	-	7.230.583
Tiền gửi của khách hàng	-	88.394	7.904.559	7.129.863	10.445.137	8.300.954	3.756.603	37.625.912
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	3.170	275.300	3.340.820	3.619.300
Các khoản nợ khác	-	1.133.579	-	-	-	-	-	1.133.579
	-	<b>1.221.973</b>	<b>12.365.572</b>	<b>9.349.443</b>	<b>10.998.307</b>	<b>8.576.254</b>	<b>7.097.423</b>	<b>49.609.374</b>

**Mức chênh lệch cam với lãi**

suất nội bảng	1.839.360	3.311.332	2.124.502	6.520.524	(3.161.666)	(3.844.227)	(6.135.744)	4.346.677
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng – gộp	-	(1.625.193)	-	-	-	-	-	(1.625.193)

**Mức chênh lệch cam với lãi**

suất nội, ngoại bảng	1.839.360	1.686.139	2.124.502	6.520.524	(3.161.666)	(3.844.227)	(6.135.744)	2.721.484
----------------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-------------	-------------	-------------	-----------

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	426.641	-	-	-	-	-	-	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	929.747	-	-	-	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	6.172.429	2.659.807	250.000	100.000	-	-	9.182.236
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.336	-	-	-	-	-	-	22.336
Cho vay khách hàng - góp	1.288.008	-	9.759.391	12.614.390	5.817.185	3.688.588	405.383	421.741	33.994.686
Chứng khoán đầu tư - góp	-	388.736	400.069	669.926	190.031	300.000	452.210	1.570.287	3.971.259
Tài sản cố định	-	1.190.951	-	-	-	-	-	-	1.190.951
Tài sản Cố khác - góp	71.934	2.659.133	-	-	-	-	-	-	2.731.067
	<b>1.359.942</b>	<b>4.687.797</b>	<b>17.261.636</b>	<b>15.944.123</b>	<b>6.257.216</b>	<b>4.088.588</b>	<b>857.593</b>	<b>1.992.028</b>	<b>52.448.923</b>

**Nợ phải trả**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.452.684	2.661.491	321.135	-	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	-	90.067	6.971.930	7.485.759	8.595.875	8.354.087	3.720.379	471	35.218.568
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	3.170	2.449.546	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	-	967.100	-	-	-	-	-	-	967.100
	-	<b>1.057.167</b>	<b>13.424.624</b>	<b>10.147.250</b>	<b>8.917.010</b>	<b>8.357.257</b>	<b>6.169.925</b>	<b>471</b>	<b>48.073.704</b>

**Mức chênh lệch cam với lãi  
suất nội bảng**

Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng - góp	-	(1.731.361)	-	-	-	-	-	-	(1.731.361)
---	---	-------------	---	---	---	---	---	---	-------------

**Mức chênh lệch cam với lãi  
suất nội, ngoại bảng**

	<b>1.359.942</b>	<b>1.899.269</b>	<b>3.837.012</b>	<b>5.796.873</b>	<b>(2.659.794)</b>	<b>(4.268.669)</b>	<b>(5.312.332)</b>	<b>1.991.557</b>	<b>2.643.858</b>
--	------------------	------------------	------------------	------------------	--------------------	--------------------	--------------------	------------------	------------------

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

**Tài sản**

Tiền gửi tại NHNNVN

▪ VND

▪ Ngoại tệ

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

▪ VND

▪ Ngoại tệ

Cho vay khách hàng

▪ VND

▪ Ngoại tệ

Chứng khoán đầu tư

▪ VND

Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
N/A	1,00% ✓	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	0,05% ✓	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	0,81% ✓	2,69% ✓	6,10% ✓	6,30% ✓	N/A	N/A
N/A	0,25% ✓	0,86% ✓	N/A	N/A	N/A	N/A
12,90% ✓	9,92% ✓	10,30% ✓	10,42% ✓	10,02% ✓	11,13% ✓	10,49% ✓
5,60% ✓	5,94% ✓	5,31% ✓	5,94% ✓	N/A	5,83% ✓	4,28% ✓
N/A	N/A	10,08% ✓	10,65% ✓	7,52% ✓	7,35% ✓	4,65% ✓

**Nợ phải trả**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

▪ VND

▪ Ngoại tệ

Tiền gửi của khách hàng

▪ VND

▪ Ngoại tệ

Phát hành giấy tờ có giá

▪ VND

N/A	1,15% ✓	2,78% ✓	3,61% ✓	N/A	N/A	N/A
N/A	0,89% ✓	0,86% ✓	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	4,85% ✓	7,90% ✓	7,95% ✓	8,09% ✓	9,76% ✓	6,00% ✓
N/A	0,00% ✓	0,00% ✓	0,00% ✓	0,00% ✓	0,00% ✓	0,00% ✓
N/A	8,50% ✓	N/A	8,80% ✓	9,07% ✓	9,48% ✓	N/A



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	2,38%	5,41%	6,00%	6,20%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	2,18%	2,53%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	13,46%	10,92%	10,35%	10,91%	11,64%	10,28%	8,62%
▪ Ngoại tệ	5,60%	5,02%	5,99%	5,91%	5,95%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	6,00%	6,12%	9,52%	11,23%	10,55%	5,02%

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

▪ VND	N/A	2,66%	4,66%	4,60%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	2,38%	2,53%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	5,24%	7,96%	8,20%	8,35%	9,00%	6,00%
▪ Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	N/A	8,50%	N/A	N/A	8,80%	9,51%	N/A

(ii) **Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

*Phân tích độ nhạy*

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với công cụ vốn chủ sở hữu sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Tập đoàn lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND là USD và EUR. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/06/2020	31/12/2019
USD/VND	23.210 /	23.190 /
EUR/VND	26.238 /	26.077 /

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai  
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	359.628	59.123	968	4.721	424.440
Tiền gửi tại NHNNVN	478.248	19.099	-	-	497.347
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.508.225	1.931.399	5.076	8.025	8.452.725
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(454.016)	464.200	-	-	10.184
Cho vay khách hàng – gộp	34.835.617	942.659	-	-	35.778.276
Chứng khoán đầu tư – gộp	4.633.771	-	-	-	4.633.771
Tài sản cố định	1.187.776	-	-	-	1.187.776
Tài sản Cố khác – gộp	2.924.389	47.141	-	2	2.971.532
	<b>50.473.638</b>	<b>3.463.621</b>	<b>6.044</b>	<b>12.748</b>	<b>53.956.051</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.093.293	1.137.290	-	-	7.230.583
Tiền gửi của khách hàng	37.373.660	247.463	883	3.906	37.625.912
Phát hành giấy tờ có giá	3.619.300	-	-	-	3.619.300
Các khoản nợ khác	1.132.207	669	703	-	1.133.579
	<b>48.218.460</b>	<b>1.385.422</b>	<b>1.586</b>	<b>3.906</b>	<b>49.609.374</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>2.255.178</b>	<b>2.078.199</b>	<b>4.458</b>	<b>8.842</b>	<b>4.346.677</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>64.593</b>	<b>(1.690.874)</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>(1.625.851)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>2.319.771</b>	<b>387.325</b>	<b>4.888</b>	<b>8.842</b>	<b>2.720.826</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai  
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	339.507	81.023	966	5.145	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	905.939	23.808	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.748.002	2.413.546	7.599	13.089	9.182.236
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.042.696	(1.020.360)	-	-	22.336
Cho vay khách hàng – gộp	33.073.938	920.748	-	-	33.994.686
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.971.259	-	-	-	3.971.259
Tài sản cố định	1.190.951	-	-	-	1.190.951
Tài sản Cố khác – gộp	2.676.336	54.731	-	-	2.731.067
	<b>49.948.628</b>	<b>2.473.496</b>	<b>8.565</b>	<b>18.234</b>	<b>52.448.923</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.313.425	2.121.885	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	34.982.332	231.990	328	3.918	35.218.568
Phát hành giấy tờ có giá	2.452.726	-	-	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	959.130	7.411	-	559	967.100
	<b>45.707.613</b>	<b>2.361.286</b>	<b>328</b>	<b>4.477</b>	<b>48.073.704</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>4.241.015</b>	<b>112.210</b>	<b>8.237</b>	<b>13.757</b>	<b>4.375.219</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(1.853.004)</b>	<b>135.922</b>	<b>(13.938)</b>	<b>-</b>	<b>(1.731.020)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>2.388.011</b>	<b>248.132</b>	<b>(5.701)</b>	<b>13.757</b>	<b>2.644.199</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế bởi vì Tập đoàn không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND tại ngày báo cáo.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Tập đoàn.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt**

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCID-HN**

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến			
				3 tháng Triệu VND	12 tháng Triệu VND	5 năm Triệu VND	
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>							
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	-	424.440 /	-	-	-	424.440 /
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	497.347 /	-	-	-	497.347 /
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	5.032.645 /	1.870.080 /	1.550.000 /	-	8.452.725 /
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.855 /	833 /	2.496 /	-	10.184 /
Cho vay khách hàng – góp	1.107.383 /	660.051 /	2.234.825 /	4.138.772 /	11.706.901 /	6.246.276 /	9.684.068 /
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	3.525 /	70.000 /	850.389 /	469.881 /	3.239.976 /
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.187.776 /
Tài sản Có khác – góp	71.887 /	39 /	145.999 /	208.622 /	778.305 /	502.476 /	1.264.204 /
	<b>1.179.270 /</b>	<b>660.090 /</b>	<b>8.345.636 /</b>	<b>6.288.307 /</b>	<b>14.888.091 /</b>	<b>7.218.633 /</b>	<b>15.376.024 /</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.461.003 /	2.219.580 /	550.000 /	-	7.230.583 /
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.648.539 /	6.474.277 /	18.746.091 /	3.756.603 /	37.625.912 /
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10 /	-	278.470 /	3.340.820 /	3.619.300 /
Các khoản nợ khác	-	-	266.165 /	250.000 /	456.660 /	157.455 /	1.133.579 /
	-	-	<b>13.375.717 /</b>	<b>8.943.857 /</b>	<b>20.031.221 /</b>	<b>7.254.878 /</b>	<b>49.609.374 /</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.179.270 /</b>	<b>660.090 /</b>	<b>(5.030.081) /</b>	<b>(2.655.550) /</b>	<b>(5.143.130) /</b>	<b>(36.245) /</b>	<b>4.346.677 /</b>





**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tập đoàn như sau:

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh	10.184 ✓	(*)	22.336 ✓	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	497.347 ✓	497.347	929.747 ✓	929.747 ✓
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	8.452.725 ✓	(*)	9.182.236 ✓	(*)
▪ Cho vay khách hàng – thuần	35.296.536 ✓	(*)	33.542.390 ✓	(*)
▪ Các tài sản Có khác – thuần	1.600.651 ✓	(*)	1.230.114 ✓	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	1.560.495 ✓	1.570.299	1.146.411 ✓	1.217.217 ✓
▪ Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	1.287.755 ✓	(*)	1.353.255 ✓	(*)
▪ Trái phiếu khác – thuần	1.770.622 ✓	(*)	1.079.107 ✓	(*)
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán – thuần	3.220 ✓	3.220	3.220 ✓	3.220
<i>Được phân loại là tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành – thuần	-	-	272.329 ✓	(*)

30/06/2020		31/12/2019	
Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND

**Nợ phải trả tài chính**

*Được phân loại là nợ phải trả tài chính  
 được xác định theo giá trị phân bổ:*

▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.230.583 /	(*)	9.435.310 /	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	37.625.912 /	(*)	35.218.568 /	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	3.619.300 /	(*)	2.452.726 /	(*)
▪ Các khoản nợ khác	1.123.389 /	(*)	943.906 /	(*)

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có đầy đủ giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



## 38. Báo cáo bộ phận

### (a) Báo cáo bộ phận chính yếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>4.756.053</b>	<b>420.993</b>	<b>556.478</b>	<b>(3.346.305)</b>	<b>2.387.219</b>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	4.538.180	413.961	549.322	(3.341.432)	2.160.031
▪ Khách hàng bên ngoài	1.786.218	237.854	135.959	-	2.160.031
▪ Nội bộ	2.751.962	176.107	413.363	(3.341.432)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	33.344	5.484	5.797	-	44.625
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	184.529	1.548	1.359	(4.873)	182.563
<b>II. Chi phí</b>	<b>4.604.149</b>	<b>375.595</b>	<b>503.521</b>	<b>(3.346.305)</b>	<b>2.136.960</b>
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	4.195.619	334.708	455.501	(3.341.432)	1.644.396
▪ Khách hàng bên ngoài	1.137.028	158.581	348.787	-	1.644.396
▪ Nội bộ	3.058.591	176.127	106.714	(3.341.432)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.686	1.025	1.318	-	30.029
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	380.844	39.862	46.702	(4.873)	462.535
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>151.904</b>	<b>45.398</b>	<b>52.957</b>	<b>-</b>	<b>250.259</b>
<b>Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>208.381</b>	<b>(7.409)</b>	<b>(12.490)</b>	<b>-</b>	<b>188.482</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>	<b>(56.477)</b>	<b>52.807</b>	<b>65.447</b>	<b>-</b>	<b>61.777</b>

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I. Tài sản</b>	<b>46.404.232</b>	<b>4.282.830</b>	<b>2.704.150</b>	<b>-</b>	<b>53.391.212</b>
1. Tiền mặt	303.474	65.887	55.079	-	424.440
2. Tài sản cố định	1.060.397	107.363	20.016	-	1.187.776
3. Tài sản khác	45.040.361	4.109.580	2.629.055	-	51.778.996
<b>II. Nợ phải trả</b>	<b>36.466.701</b>	<b>4.248.409</b>	<b>8.894.264</b>	<b>-</b>	<b>49.609.374</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	36.398.454	4.247.394	8.892.500	-	49.538.348
2. Nợ phải trả nội bộ	6.116	-	-	-	6.116
3. Nợ phải trả khác	62.131	1.015	1.764	-	64.910

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>3.959.040</b>	<b>376.317</b>	<b>478.131</b>	<b>(2.862.740)</b>	<b>1.950.748</b>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	3.819.674	369.955	469.073	(2.862.740)	1.795.962
▪ Khách hàng bên ngoài	1.442.757	204.778	148.427	-	1.795.962
▪ Nội bộ	2.376.917	165.177	320.646	(2.862.740)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	33.582	5.284	6.916	-	45.782
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	105.784	1.078	2.142	-	109.004
<b>II. Chi phí</b>	<b>3.937.533</b>	<b>341.346</b>	<b>440.797</b>	<b>(2.862.740)</b>	<b>1.856.936</b>
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	3.540.954	304.935	393.903	(2.862.740)	1.377.052
▪ Khách hàng bên ngoài	960.826	148.679	267.547	-	1.377.052
▪ Nội bộ	2.580.128	156.256	126.356	(2.862.740)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.490	1.192	1.183	-	26.865
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	372.089	35.219	45.711	-	453.019
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>21.507</b>	<b>34.971</b>	<b>37.334</b>	<b>-</b>	<b>93.812</b>
<b>Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>29.647</b>	<b>(736)</b>	<b>17.004</b>	<b>-</b>	<b>45.915</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>	<b>(8.140)</b>	<b>35.707</b>	<b>20.330</b>	<b>-</b>	<b>47.897</b>

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I. Tài sản</b>	<b>44.660.260</b>	<b>4.348.589</b>	<b>2.799.829</b>	<b>-</b>	<b>51.808.678</b>
1. Tiền mặt	304.239	41.248	81.154	-	426.641
2. Tài sản cố định	1.053.805	115.886	21.260	-	1.190.951
3. Tài sản khác	43.302.216	4.191.455	2.697.415	-	50.191.086
<b>II. Nợ phải trả</b>	<b>35.148.734</b>	<b>4.158.519</b>	<b>8.766.451</b>	<b>-</b>	<b>48.073.704</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	35.061.058	4.155.813	8.765.758	-	47.982.629
2. Nợ phải trả nội bộ	6.179	-	-	-	6.179
3. Nợ phải trả khác	81.497	2.706	693	-	84.896

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại, quản lý tài sản.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	2.386.759 /	1.958 /	(1.498)	2.387.219
Chi phí	2.296.133 /	778 /	(1.498)	2.295.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.029 /	-	-	30.029
Lợi nhuận trước thuế	60.597 /	1.180 /	-	61.777

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	53.490.697 /	134.229 /	(233.714)	53.391.212
Nợ phải trả bộ phận	49.742.559 /	529 /	(133.714)	49.609.374

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	1.950.486 /	1.933 /	(1.671) /	1.950.748 /
Chi phí	1.875.917 /	1.740 /	(1.671) /	1.875.986 /
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.865 /	-	-	26.865 /
Lợi nhuận trước thuế	47.704 /	193 /	-	47.897 /

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	47.172.006 /	133.738 /	(232.584) /	47.073.160 /
Nợ phải trả bộ phận	43.560.072 /	942 /	(132.583) /	43.428.431 /



### 39. Cam kết thuê

#### (a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	408.278	413.099

#### (b) Cam kết thuê

Tại các ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trong vòng một năm	70.881	83.569
Trong vòng hai đến năm năm	81.251	104.054
Trên năm năm	3.753	6.626
	155.885	194.249

#### 40. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Tập đoàn không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

##### (a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(b), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu Tập đoàn thực hiện kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, thì lợi nhuận hợp nhất trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tập đoàn sẽ giảm 2.035 triệu VND.

##### (b) Thưởng cho nhân viên

Tập đoàn chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

##### (c) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

##### (d) Các quỹ dự trữ

Tập đoàn được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Tập đoàn sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

#### 41. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất năm, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trừ trường hợp được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(i) liên quan đến việc từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN do NHNNVN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng do dịch Covid-19, không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm trước.

## 42. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Ảnh hưởng của việc áp dụng này được trình bày ở Thuyết minh số 8.

## 43. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Quan  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát

Lý Công Nha  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú  
Phó Tổng Giám đốc